

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIẾN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 28 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------------------------------|
| Ông Vũ Ngọc Sinh | Chủ tịch |
| Ông Phạm Sĩ Tú | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Trung Hà | Thành viên |
| Ông Hoàng Linh Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Biên | Thành viên |
| Bà Trịnh Thị Nga | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bá Hải | Thành viên độc lập không điều hành |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|----------|
| Ông Hoàng Linh Sơn | Giám đốc |
|--------------------|----------|

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thư | Trưởng ban |
| Bà Lương Thu Hoài | Thành viên |
| Ông Lê Vũ Cường | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Ông Vũ Ngọc Sinh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị; và |
| Ông Hoàng Linh Sơn | Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Đồng Khê, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Linh Sơn

Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Số: 031703/2025/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lỗ lũy kế của Công ty là 54.022.346.171 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 60.991.642.053 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào việc triển khai các kế hoạch kinh doanh của Ban Giám đốc về việc tập trung định hướng kinh doanh vào các mảng dịch vụ cho thuê thuyền viên, dịch vụ hàng hải. Những điều kiện này cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số II cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

A blue ink signature of Nguyễn Huy Hùng.

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2023-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 52.545.334.935 | 46.517.070.401 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.620.063.723 | 6.017.953.085 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 3.620.063.723 | 6.017.953.085 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 42.569.560.308 | 24.398.875.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 3.854.650.808 | 688.875.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (135.090.500) | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 38.850.000.000 | 23.710.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.274.016.698 | 16.017.251.772 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 2.687.325.613 | 7.444.795.720 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 28.319.489 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 5.497.772.300 | 10.422.098.100 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (1.939.400.704) | (1.849.642.048) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 44.109.000 | 57.387.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 44.109.000 | 57.387.000 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.585.206 | 25.603.544 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 37.585.206 | 19.651.019 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12a | - | 5.952.525 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 18.531.784.690 | 17.766.307.059 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 992.290.324 | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 992.290.324 | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.396.047.727 | 2.794.300.102 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (403.757.403) | (2.794.300.102) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 97.929.100 | 97.929.100 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (97.929.100) | (97.929.100) |
| II. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 16.861.320.771 | 17.179.155.233 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 23.082.000.000 | 23.082.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (6.220.679.229) | (5.902.844.767) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 678.173.595 | 587.151.826 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 678.173.595 | 587.151.826 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 71.077.119.625 | 64.283.377.460 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 17.592.083.417 | 17.787.637.134 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 10.750.626.865 | 11.251.691.205 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 1.449.862.417 | 2.111.863.268 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 323.804.600 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12b | 678.954.523 | 170.124.596 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.843.596.752 | 7.345.168.688 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 1.418.476.977 | 1.586.603.057 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 35.300.000 | 35.300.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 631.596 | 2.631.596 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.841.456.552 | 6.535.945.929 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 6.841.456.552 | 6.535.945.929 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 53.485.036.208 | 46.495.740.326 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 53.485.036.208 | 46.495.740.326 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 61.003.910.000 | 61.003.910.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 61.003.910.000 | 61.003.910.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 47.158.330.000 | 47.158.330.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (685.057.621) | (685.057.621) |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 10.200.000 | 10.200.000 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (54.002.346.171) | (60.991.642.053) |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (60.991.642.053) | (61.482.510.677) |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 6.989.295.882 | 490.868.624 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 71.077.119.625 | 64.283.377.460 |



Tạ Thị Tuyết Minh
 Người lập biểu



Tạ Thị Tuyết Minh
 Kế toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
 Giám đốc
 Ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 36.141.722.674 | 99.007.354.671 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 36.141.722.674 | 99.007.354.671 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 30.301.836.646 | 87.716.813.576 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.839.886.028 | 11.290.541.095 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.403.011.371 | 3.153.284.097 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 653.959.352 | 5.997.539.617 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 5.644.817.205 | 7.776.616.335 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.944.120.842 | 669.669.240 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 6.844.705.416 | 54.557.455 |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 6.613.393 | 56.325.814 |
| 12. Lợi nhuận khác | 40 | | 6.838.092.023 | (1.768.359) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.782.212.865 | 667.900.881 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 1.792.916.983 | 177.032.257 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.989.295.882 | 490.868.624 |



Tạ Thị Tuyết Minh
Người lập biểu



Tạ Thị Tuyết Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
Giám đốc
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 8.782.212.865 | 667.900.881 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 36.751.494 | - |
| Các khoản dự phòng | 03 | 542.683.618 | 5.906.646.859 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 201.034.494 | 130.583.721 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (9.243.931.618) | (3.008.284.155) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD | 08 | 318.750.853 | 3.696.847.306 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 10.230.490.258 | 1.157.829.606 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 13.278.000 | 70.181.000 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (843.981.323) | (13.692.942.819) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (108.955.956) | (502.607.290) |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (3.165.775.808) | (45.375.000) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.450.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.993.806.024 | (9.316.067.197) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.069.041.818) | - |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 6.911.096.053 | - |
| 2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (69.500.000.000) | (49.430.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | 54.360.000.000 | 57.091.495.890 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | - | (5.635.000.000) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.920.967.956 | 2.816.139.673 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (7.376.977.809) | 4.842.635.563 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (2.383.171.785) | (4.473.431.634) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.017.953.085 | 10.488.784.571 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (14.717.577) | 2.600.148 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 3.620.063.723 | 6.017.953.085 |

Tạ Thị Tuyết Minh
Người lập biểu

Tạ Thị Tuyết Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
Giám đốc
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải "về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần". Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200344784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng.

Trụ sở của Công ty đặt tại tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; và
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và hai công ty con.

| Đơn vị | Nơi thành lập | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|---------------|--------------|------------------|---|
| Chi nhánh | | | | |
| Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải và dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước. |
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO | Hải Phòng | 98,64% | 98,64% | Vận tải đường biển, đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê văn phòng, bán buôn kim loại và quặng sắt, cung ứng và quản lý nguồn lao động. |
| Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực INLACO | Hải Phòng | 98% | 98% | Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và đi làm việc ở nước ngoài. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 214 người (31 tháng 12 năm 2023 là 305 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Giá định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lỗ lũy kế của Công ty là 54.022.346.171 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 60.991.642.053 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong vòng 12 tháng tới sẽ phụ thuộc vào việc triển khai các kế hoạch kinh doanh của Ban Giám đốc về việc tập trung định hướng kinh doanh vào mảng dịch vụ cho thuê thuyền viên.

Ban Giám đốc Công ty đã thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện là: Công ty thực hiện cắt giảm các mảng dịch vụ kinh doanh không hiệu quả, tập trung vào mảng dịch vụ chính đem lại lợi ích kinh tế cao là dịch vụ cho thuê thuyền viên.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 15 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; các khoản phí bảo hiểm thuyền viên, chi phí sửa chữa vận phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 481.652.714 | 123.844.325 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.138.411.009 | 5.894.108.760 |
| Cộng | 3.620.063.723 | 6.017.953.085 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong
 Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát | 843.384.608 | 879.450.000 | - | 688.875.000 | 698.750.000 | - |
| Công ty cổ phần tập đoàn Đất Xanh | 585.877.500 | 468.000.000 | 117.877.500 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam | 357.213.000 | 340.000.000 | 17.213.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 428.052.000 | 454.350.000 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 1.640.123.700 | 1.742.755.000 | - | - | - | - |
| Cộng | 3.854.650.808 | 3.884.555.000 | 135.090.500 | 688.875.000 | 698.750.000 | - |

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định bằng số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ nhân với giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm trên sàn chứng khoán của mã chứng khoán này.

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hải Phòng | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hải Phòng | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hải Phòng | 14.350.000.000 | 14.350.000.000 | 12.210.000.000 | 12.210.000.000 |
| Cộng | 38.850.000.000 | 38.850.000.000 | 23.710.000.000 | 23.710.000.000 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 3,3%/năm đến 7,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco | - | 5.209.400.990 |
| Công ty CP Cung ứng nhân lực Inlaco | 457.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV VTB Gemadept | 1.649.863.354 | 1.582.259.345 |
| Các khách hàng khác | 580.462.259 | 653.135.385 |
| Cộng | 2.687.325.613 | 7.444.795.720 |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1) | 457.000.000 | 5.209.400.990 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược (i) | 4.013.400.704 | 5.923.642.048 |
| Tạm ứng | 50.900.000 | 59.000.000 |
| Phải thu khác | 1.433.471.596 | 4.439.456.052 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i> | <i>595.798.767</i> | <i>595.641.698</i> |
| <i>Phải thu Bảo hiểm xã hội của thuyền viên</i> | <i>663.371.240</i> | <i>378.721.554</i> |
| <i>Phải thu thuyền viên làm thuê</i> | <i>-</i> | <i>400.000.000</i> |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>174.301.589</i> | <i>3.065.092.800</i> |
| Cộng | 5.497.772.300 | 10.422.098.100 |

- (i) Trong khoản ký quỹ này có khoản ký quỹ tại Chittagong liên quan đến tàu VTB Brave đã được Công ty trích lập dự phòng 100% với giá trị là 1.939.400.704 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong
 Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. Nợ xấu**

| Thời gian quá hạn | | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------------|------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | | VND | VND | | VND | VND | |
| Kỳ quỹ tại Chittagong - tàu VTB Brave | Trên 3 năm | 1.939.400.704 | - | 1.939.400.704 | 1.849.642.048 | - | 1.849.642.048 |
| Cộng | | 1.939.400.704 | - | 1.939.400.704 | 1.849.642.048 | - | 1.849.642.048 |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 44.109.000 | - | 57.387.000 | - |
| Cộng | 44.109.000 | - | 57.387.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên | 21.883.749 | 19.651.019 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.908.000 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 10.793.457 | - |
| Cộng | 37.585.206 | 19.651.019 |

b. Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 544.826.743 | 449.311.209 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 133.346.852 | 130.640.617 |
| Cước viễn thông | - | 7.200.000 |
| Cộng | 678.173.595 | 587.151.826 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--|--|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.346.157.830 | 367.005.909 | 81.136.363 | 2.794.300.102 |
| Mua trong năm | - | 1.069.041.818 | - | 1.069.041.818 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (40.000.000) | (81.136.363) | (121.136.363) |
| Giảm khác (*) | (2.346.157.830) | - | - | (2.346.157.830) |
| Số dư cuối năm | - | 1.396.047.727 | - | 1.396.047.727 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.346.157.830 | 367.005.909 | 81.136.363 | 2.794.300.102 |
| Khấu hao trong năm | - | 36.751.494 | - | 36.751.494 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (81.136.363) | (81.136.363) |
| Giảm khác (*) | (2.346.157.830) | - | - | (2.346.157.830) |
| Số dư cuối năm | - | 403.757.403 | - | 403.757.403 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 992.290.324 | - | 992.290.324 |

(*) Trong năm 2024, Công ty ghi giảm nhà cửa vật kiến trúc là trụ sở của Công ty tại số 4 đường Nguyễn Trãi, do Nhà nước giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng lân cận thành phố Hải Phòng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 367.005.909 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.794.300.102 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong
Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 97.929.100 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 97.929.100 đồng).

10. Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|-------------|-----------------------|------------------------|------------|-----------------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng (*) | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng (*) |
| | cổ phần | VND | VND | cổ phần | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Inlaco | 1.744.700 | 17.447.000.000 | (6.220.679.229) | 1.744.700 | 17.447.000.000 | (5.902.844.767) |
| Công ty Cổ phần cung ứng nhân lực Inlaco | 490.000 | 5.635.000.000 | - | 490.000 | 5.635.000.000 | - |
| Cộng | | 23.082.000.000 | (6.220.679.229) | | 23.082.000.000 | (5.902.844.767) |

(*) Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Inlaco dựa trên thông tin báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con này.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Ngọc Anh | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco | - | - | 330.483.729 | 330.483.729 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 449.862.417 | 449.862.417 | 781.379.539 | 781.379.539 |
| Cộng | 1.449.862.417 | 1.449.862.417 | 2.111.863.268 | 2.111.863.268 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | 330.483.729 | 330.483.729 |

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.952.525 | 5.952.525 | - | - |
| Cộng | 5.952.525 | 5.952.525 | - | - |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 146.665.346 | 2.913.716.930 | 2.736.653.836 | 323.728.440 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.786.964.458 | 1.450.000.000 | 336.964.458 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.459.250 | 517.874.500 | 523.072.125 | 18.261.625 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 11.522.250 | 11.522.250 | - |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 170.124.596 | 5.234.078.138 | 4.725.248.211 | 678.954.523 |

13. Phải trả khác ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 460.640.715 | 436.405.615 |
| Bảo hiểm xã hội | 288.491.400 | 422.482.902 |
| Phải trả thuyền viên | 531.986.372 | 204.696.312 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 137.358.490 | 137.358.490 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 385.659.738 |
| Cộng | 1.418.476.977 | 1.586.603.057 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------|-------------------|--------------------------|-----------|----------|-------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay cá nhân | 35.300.000 | 35.300.000 | - | - | 35.300.000 | 35.300.000 |
| Tổng | 35.300.000 | 35.300.000 | - | - | 35.300.000 | 35.300.000 |

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|----------------------|--------------------------|--------------------|----------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng (*) | 6.535.945.929 | 6.535.945.929 | 305.510.623 | - | 6.841.456.552 | 6.841.456.552 |
| Cộng | 6.535.945.929 | 6.535.945.929 | 305.510.623 | - | 6.841.456.552 | 6.841.456.552 |

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời hạn vay là 12 năm 8 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 3,5%/năm. Công ty sử dụng tiền vay để mua tàu ILC Union. Theo công văn số 130/2021/CV-TGD12 ngày 08 tháng 01 năm 2021 về việc bù trừ công nợ và miễn giảm lãi, Công ty được miễn giảm toàn bộ lãi, lãi phạt đã phát sinh và dừng tính lãi số dư nợ gốc còn lại của khoản vay trên. Đối với dư nợ gốc còn lại của khoản vay, Ngân hàng sẽ xem xét xóa nợ trên cơ sở kết quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tới theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay cũng như không thực hiện thanh toán nợ gốc đối với khoản vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa thực hiện phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn với số tiền là 6.535.945.929 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-------------------------|---------------|----------------------------------|---|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 61.003.910.000 | 47.158.330.000 | (685.057.621) | 10.200.000 | (61.482.510.677) | 46.004.871.702 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 490.868.624 | 490.868.624 |
| Số dư đầu năm nay | 61.003.910.000 | 47.158.330.000 | (685.057.621) | 10.200.000 | (60.991.642.053) | 46.495.740.326 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 6.989.295.882 | 6.989.295.882 |
| Số dư cuối năm nay | 61.003.910.000 | 47.158.330.000 | (685.057.621) | 10.200.000 | (54.002.346.171) | 53.485.036.208 |

b. Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.100.391 | 6.100.391 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.100.391 | 6.100.391 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 21.320 | 21.320 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.320 | 21.320 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.079.071 | 6.079.071 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.079.071 | 6.079.071 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuê tàu ILC Friendship | 762.446.875 | 762.446.875 |
| Công ty Xuân Việt | 454.333.631 | 454.333.631 |
| Vitranchart QN | 191.884.805 | 191.884.805 |
| Chi nhánh công ty Xuân Việt | 117.598.378 | 117.598.378 |
| Cộng | 1.526.263.689 | 1.526.263.689 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu dịch vụ hàng hải | - | 1.375.820.880 |
| Doanh thu cho thuê thuyền viên | 35.315.948.131 | 77.477.996.407 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 750.000.000 | 1.037.617.064 |
| Doanh thu bán vật liệu san lấp | - | 19.115.920.320 |
| Doanh thu cho thuê ô tô | 75.000.000 | - |
| Doanh thu khác | 774.543 | - |
| Cộng | 36.141.722.674 | 99.007.354.671 |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1) | 5.970.461.236 | 22.795.685.950 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn dịch vụ hàng hải | - | 488.572.903 |
| Giá vốn cho thuê thuyền viên | 29.793.325.230 | 67.687.893.094 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 465.422.379 | 596.467.071 |
| Giá vốn bán vật liệu san lấp | - | 18.943.880.508 |
| Giá vốn cho thuê ô tô | 42.314.494 | - |
| Giá vốn khác | 774.543 | - |
| Cộng | 30.301.836.646 | 87.716.813.576 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.921.125.025 | 3.008.284.155 |
| Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh | 478.101.177 | 36.367.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 3.785.169 | 108.632.442 |
| Cộng | 2.403.011.371 | 3.153.284.097 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****4. Chi phí tài chính**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| Dự phòng các khoản đầu tư | 452.924.962 | 5.853.712.267 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 201.034.390 | 131.635.557 |
| Chi phí tài chính khác | - | 12.191.793 |
| Cộng | 653.959.352 | 5.997.539.617 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.384.075.000 | 5.017.349.240 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 562.712.209 | 82.189.734 |
| Thuế, phí và lệ phí | 15.522.250 | 4.180.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 914.791.855 | 1.662.045.929 |
| Chi phí bằng tiền khác | 677.957.235 | 957.916.840 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 89.758.656 | 52.934.592 |
| Cộng | 5.644.817.205 | 7.776.616.335 |

6. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Tiền bồi thường, hỗ trợ nhận được (*) | 6.831.069.053 | - |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư | 13.636.363 | 54.545.455 |
| Các khoản khác | - | 12.000 |
| Cộng | 6.844.705.416 | 54.557.455 |

(*) Khoản thu nhập Công ty được hưởng về việc Nhà nước giải phóng mặt bằng thu hồi trụ sở của Công ty để thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng lân cận thành phố Hải Phòng.

7. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------|------------------|-------------------|
| Chi phí khác | 6.613.393 | 56.325.814 |
| Cộng | 6.613.393 | 56.325.814 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 8.782.212.865 | 667.900.881 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 182.372.049 | 217.260.406 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 182.372.049 | 217.260.406 |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 6.613.393 | 56.325.814 |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành | 86.000.000 | 108.000.000 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi loại khi tính TNDN | 89.758.656 | 52.934.592 |
| Thu nhập chịu thuế | 8.964.584.914 | 885.161.287 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.792.916.983 | 177.032.257 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.792.916.983 | 177.032.257 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.122.213.827 | 19.175.146.933 |
| Chi phí nhân công | 32.787.875.320 | 71.684.780.765 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.751.494 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.190.631.042 | 2.976.788.958 |
| Chi phí khác bằng tiền | 809.182.168 | 1.656.713.255 |
| Cộng | 35.946.653.851 | 95.493.429.911 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco
Công ty CP Cung ứng nhân lực Inlaco
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con

Trong năm có các giao dịch với bên liên quan như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.970.461.236 | 22.795.685.950 |
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco | 60.000.000 | 19.170.920.320 |
| Công ty CP Cung ứng nhân lực Inlaco | 5.910.461.236 | 3.624.765.630 |
| Mua hàng | - | 870.777.218 |
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco | - | 870.777.218 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng | 457.000.000 | 5.209.400.990 |
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco | - | 5.209.400.990 |
| Công ty CP Cung ứng nhân lực Inlaco | 457.000.000 | - |
| Phải trả người bán | - | 330.483.729 |
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco | - | 330.483.729 |

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Trường ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | 1.139.850.000 | 2.020.145.000 |
| Ông Vũ Ngọc Sinh - Chủ tịch HĐQT | 613.850.000 | 669.820.000 |
| Ông Phạm Sĩ Tú - Phó Chủ tịch HĐQT | 88.500.000 | 395.095.000 |
| Ông Hoàng Linh Sơn - thành viên HĐQT | 88.500.000 | 108.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Biên - thành viên HĐQT | 88.500.000 | 520.230.000 |
| Ông Lê Trung Hà - thành viên HĐQT | 86.500.000 | 107.000.000 |
| Bà Trịnh Thị Nga - thành viên HĐQT | 88.000.000 | 112.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Hải - thành viên HĐQT độc lập | 86.000.000 | 108.000.000 |
| Ban Giám đốc | 595.100.000 | 633.820.000 |
| Ông Hoàng Linh Sơn - Giám đốc | 595.100.000 | 633.820.000 |
| Ban Kiểm soát | 55.500.000 | 73.500.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu - Trưởng ban Kiểm soát | 55.500.000 | 73.500.000 |
| Cộng | 1.790.450.000 | 2.727.465.000 |

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.



Tạ Thị Tuyết Minh
Người lập biểu



Tạ Thị Tuyết Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2025